

Bài báo nghiên cứu

SO SÁNH KẾT CẤU SO SÁNH NGANG BẰNG TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC VÀ TIẾNG VIỆT TỪ GÓC ĐỘ LOẠI HÌNH HỌC NGÔN NGỮ

Luu Hón Vũ

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Luu Hón Vũ – Email: luuhonvu@gmail.com

Ngày nhận bài: 08-9-2022; ngày nhận bài sửa: 11-10-2022; ngày duyệt đăng: 10-01-2023

TÓM TẮT

Kết cấu so sánh ngang bằng biểu thị sự giống nhau về mức độ, số lượng hoặc tính chất giữa hai đối tượng được so sánh. Kết quả phân tích từ góc độ loại hình học ngôn ngữ cho thấy, kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc là loại kết cấu “có đánh dấu thành tố chuẩn và đánh dấu mức độ”, còn trong tiếng Việt là loại kết cấu “chỉ có đánh dấu thành tố chuẩn”. Trật tự từ của kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc không giống hoàn toàn với các đặc điểm chung của các ngôn ngữ trên thế giới, còn trong tiếng Việt thì hoàn toàn giống với các đặc điểm chung này. Kết cấu so sánh ngang bằng giữa tiếng Trung Quốc và tiếng Việt có hai điểm khác biệt: (1) Tiếng Trung Quốc có đánh dấu mức độ, còn tiếng Việt thì không; (2) Thông số so sánh trong tiếng Trung Quốc đặt sau cụm “đánh dấu thành tố chuẩn + thành tố chuẩn”, còn trong tiếng Việt thì đặt trước cụm “đánh dấu thành tố chuẩn + thành tố chuẩn”.

Từ khóa: so sánh; kết cấu so sánh ngang bằng; tiếng Trung Quốc; tiếng Việt; loại hình học ngôn ngữ

1. Đặt vấn đề

Kết cấu so sánh ngang bằng (equative construction) là kết cấu biểu thị sự giống nhau về mức độ, số lượng hoặc tính chất giữa hai đối tượng được so sánh. Đây là vấn đề chưa được các nhà nghiên cứu loại hình học ngôn ngữ trên thế giới quan tâm nhiều. Hiện nay, đã có một số công trình nghiên cứu về kết cấu này từ góc độ loại hình học ngôn ngữ, như các nghiên cứu của Ultan (1972), Andersen (1983), Haspelmath và Buchholz (1998), Henkelmann (2006), Haspelmath (2017)... Trên cơ sở phân tích trật tự từ trong kết cấu so sánh ngang bằng của các ngôn ngữ trên thế giới, các nhà ngôn ngữ học đã khái quát các đặc điểm loại hình học của kết cấu này.

Nghiên cứu về kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt từ

Cite this article as: Luu Hon Vu (2023). A comparison of Chinese and Vietnamese equative constructions from the perspective of linguistic typology. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 20(1), 45-54.

góc độ loại hình học hiện nay còn rất hạn chế hoặc chưa được đề cập đến. Chúng tôi chỉ tìm thấy các nghiên cứu của Wei (2019), Fang (2020) và Sun (2020). Các nghiên cứu này đã khảo sát, phân tích kết cấu so sánh ngang bằng trong các phương ngữ của tiếng Trung Quốc, các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Trung Quốc từ góc độ loại hình học.

Nghiên cứu về điểm giống nhau và khác nhau giữa kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt hiện nay chưa nhiều. Chúng tôi chỉ tìm thấy nghiên cứu của Lê Xuân Thái và Nguyễn Hoàng Anh (2017), so sánh các hình thức biểu đạt ý nghĩa so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt trên các phương diện: số lượng, từ loại và sắc thái ngữ nghĩa của từ biểu thị quan hệ so sánh, từ loại của thành tố chuẩn so sánh.

Có thể thấy, các nghiên cứu hiện nay đều rất ít hoặc chưa phân tích đặc điểm kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt từ góc độ loại hình học, cũng như chưa chỉ ra được những tương đồng và dị biệt về kết cấu này giữa tiếng Trung Quốc và tiếng Việt từ góc độ loại hình học. Trong phạm vi bài nghiên cứu này, chúng tôi sẽ tập trung làm rõ các nội dung trên.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Đặc điểm loại hình học của kết cấu so sánh ngang bằng

Sau khi khảo sát, phân tích kết cấu so sánh ngang bằng của 119 ngôn ngữ trên thế giới, Haspelmath (2017) nhận thấy kết cấu so sánh ngang bằng của các ngôn ngữ trên thế giới tuy có sự khác biệt về trật tự từ, song đều được cấu thành từ các thành phần sau: thành tố so sánh (comparee), thành tố chuẩn (standard), thông số so sánh (parameter), đánh dấu thành tố chuẩn (standard-marker) và đánh dấu mức độ (degree-marker). Ví dụ:

(1) Kim is **as** tall **as** Pat. (Haspelmath, 2017)

(2) Kim est **aussi** grand **que** Pat. (Haspelmath, 2017)

Câu (1) là kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Anh, trong đó “Kim” là thành tố so sánh, “Pat” là thành tố chuẩn, “tall” là thông số so sánh, “as” (đứng trước “tall”) là đánh dấu mức độ, “as” (đứng trước “Pat”) là đánh dấu thành tố chuẩn. Câu (2) là kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Pháp, “Kim” là thành tố so sánh, “Pat” là thành tố chuẩn, “grand” là thông số so sánh, “aussi” là đánh dấu mức độ, “que” là đánh dấu thành tố chuẩn.

Căn cứ vào sự xuất hiện của đánh dấu thành tố chuẩn và đánh dấu mức độ, Haspelmath (2017) đã chia kết cấu so sánh ngang bằng trong các ngôn ngữ trên thế giới thành sáu loại sau (xem Bảng 1):

Bảng 1. Sáu loại kết cấu so sánh ngang bằng

Loại	Kết cấu	Miêu tả
I	Chỉ có đánh dấu thành tố chuẩn	Đây là kết cấu phổ biến nhất trên thế giới, trong đó đánh dấu thành tố chuẩn có thể đặt trước hoặc đặt sau thành tố chuẩn
II	Có đánh dấu thành tố chuẩn và đánh dấu mức độ	Đây là kết cấu thường sử dụng nhất trong các ngôn ngữ châu Âu
III	Đánh dấu mức độ đồng chi	Trong kết cấu này, thành tố so sánh và thành tố chuẩn kết hợp với nhau tạo thành một cụm đẳng lập, vừa là chủ ngữ vừa là

		chủ đề của câu
IV	Động từ [+ ngang bằng/ đạt được] là vị ngữ chính	Đây là kết cấu phổ biến trong các ngôn ngữ châu Phi. Trong đó, thành tố so sánh là chủ ngữ, thành tố chuẩn là tân ngữ thứ nhất, thông số so sánh là tân ngữ thứ hai
V	Động từ [+ ngang bằng/ đạt được] là vị ngữ chính và đồng chỉ	Trong kết cấu này, thành tố so sánh và thành tố chuẩn kết hợp với nhau tạo thành một cụm đẳng lập, làm chủ ngữ của câu, động từ [+ ngang bằng/ đạt được] là vị ngữ chính của câu
VI	Động từ [+ ngang bằng/ đạt được] là vị ngữ phụ	Trong kết cấu này, thông số so sánh là vị ngữ chính của câu, động từ [+ ngang bằng/ đạt được] là vị ngữ phụ của câu

Nguồn: Tổng hợp từ Haspelmath (2017)

Theo Haspelmath (2017), kết cấu so sánh ngang bằng của các ngôn ngữ trên thế giới có ba đặc điểm chung (generalization) sau:

Thứ nhất, không có ngôn ngữ nào chỉ có đánh dấu mức độ mà không có đánh dấu thành tố chuẩn;

Thứ hai, nếu ngôn ngữ nào có thông số so sánh đứng sau thành tố chuẩn, thì ngôn ngữ đó thường sẽ là ngôn ngữ có trật tự từ là OV;

Thứ ba, nếu thành tố chuẩn đứng trước thông số so sánh thì đánh dấu thành tố chuẩn thường đứng sau thành tố chuẩn, ngược lại nếu thành tố chuẩn đứng sau thông số so sánh thì đánh dấu thành tố chuẩn thường đứng trước thành tố chuẩn.

2.2. Kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc

So sánh ngang bằng là nội dung được các nhà ngôn ngữ học Trung Quốc quan tâm, nghiên cứu trong nhiều năm trở lại đây. Các nghiên cứu này đã tập trung phân tích phương diện ngữ nghĩa và cú pháp của câu so sánh ngang bằng (Zhu, 1982; Cheng, 1999; Liu, 2002). Tuy còn tồn tại sự chưa thống nhất về phạm vi và số lượng kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc, song nhìn chung các nhà nghiên cứu đều cho rằng có ba loại kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc là: kết cấu so sánh ngang bằng có từ “跟/ 和/ 同/ 与”, kết cấu so sánh ngang bằng có từ “像” và kết cấu so sánh ngang bằng có từ “有”.

Thứ nhất, kết cấu so sánh ngang bằng có từ “跟/ 和/ 同/ 与”. Ví dụ:

(3) 他们也跟我们一样幸福。(Kho ngữ liệu BCC)

(4) 我们和你一样伤心! (Kho ngữ liệu BCC)

(5) 我听得同他一样吃力。(Kho ngữ liệu BCC)

(6) 其高度可与一座海拔千米的高山一样高。(Kho ngữ liệu BCC)

Trong câu (3), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tố so sánh là “他们”, thành tố chuẩn là “我们”, thông số so sánh là “幸福”, đánh dấu thành tố chuẩn là “跟”, đánh dấu mức độ là “一样”. Ở câu (4), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tố so sánh là “我们”, thành tố chuẩn là “你”, thông số so sánh là “伤心”, đánh dấu thành tố chuẩn là “和”, đánh dấu mức độ là “一样”. Trong câu (5), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tố so sánh là “我”, thành

tổ chuẩn là “他”, thông số so sánh là “吃力”, đánh dấu thành tổ chuẩn là “同”, đánh dấu mức độ là “一样”. Ở câu (6), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tổ so sánh là “其高度”, thành tổ chuẩn là “一座海拔千米的高山”, thông số so sánh là “高”, đánh dấu thành tổ chuẩn là “与”, đánh dấu mức độ là “一样”. Có thể thấy, kết cấu so sánh ngang bằng có từ “跟/和/同/与” là kết cấu có đánh dấu thành tổ chuẩn và đánh dấu mức độ, thuộc loại II theo cách phân loại của Haspelmath (2017). Kết cấu này có trật tự từ như sau: thành tổ so sánh + đánh dấu thành tổ chuẩn + thành tổ chuẩn + đánh dấu mức độ + thông số so sánh.

Thứ hai, kết cấu so sánh ngang bằng có từ “像”. Ví dụ:

- (7) 你仍然像25年前一样迷人。(Kho ngữ liệu BCC)
- (8) 妖妖, 你像一个死人一样凉! (Kho ngữ liệu BCC)
- (9) 那颜色像万里雪冰一样清亮纯净。(Kho ngữ liệu BCC)
- (10) 重庆像上海一样繁华。(Kho ngữ liệu BCC)

Ở câu (7), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tổ so sánh là “你”, thành tổ chuẩn là “25年前”, thông số so sánh là “迷人”, đánh dấu thành tổ chuẩn là “像”, đánh dấu mức độ là “一样”. Trong câu (8), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tổ so sánh là “你”, thành tổ chuẩn là “一个死人”, thông số so sánh là “凉”, đánh dấu thành tổ chuẩn là “像”, đánh dấu mức độ là “一样”. Ở câu (9), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tổ so sánh là “那颜色”, thành tổ chuẩn là “万里雪冰”, thông số so sánh là “清亮纯净”, đánh dấu thành tổ chuẩn là “像”, đánh dấu mức độ là “一样”. Trong câu (10), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tổ so sánh là “重庆”, thành tổ chuẩn là “上海”, thông số so sánh là “繁华”, đánh dấu thành tổ chuẩn là “像”, đánh dấu mức độ là “一样”. Có thể thấy, kết cấu so sánh ngang bằng có từ “像” là kết cấu có đánh dấu thành tổ chuẩn và đánh dấu mức độ, thuộc loại II theo cách phân loại của Haspelmath (2017). Kết cấu này có trật tự từ như sau: thành tổ so sánh + đánh dấu thành tổ chuẩn + thành tổ chuẩn + đánh dấu mức độ + thông số so sánh.

Thứ ba, kết cấu so sánh ngang bằng có từ “有”. Ví dụ:

- (11) 要是我有你那么高多好。(Kho ngữ liệu BCC)
- (12) 我有他那么帅吗? (Kho ngữ liệu BCC)
- (13) 该墓有一个篮球场那么大。(Kho ngữ liệu BCC)
- (14) 盒子有他们书包那么厚。(Kho ngữ liệu BCC)

Trong câu (11), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tổ so sánh là “我”, thành tổ chuẩn là “你”, thông số so sánh là “高”, đánh dấu thành tổ chuẩn là “有”, đánh dấu mức độ là “那么”. Ở câu (12), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tổ so sánh là “我”, thành tổ chuẩn là “他”, thông số so sánh là “帅”, đánh dấu thành tổ chuẩn là “有”, đánh dấu mức độ là “那么”. Trong câu (13), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tổ so sánh là “该墓”, thành tổ

chuẩn là “一个篮球场”, thông số so sánh là “大”, đánh dấu thành tố chuẩn là “有”, đánh dấu mức độ là “那么”. Ở câu (14), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tố so sánh là “盒子”, thành tố chuẩn là “他们书包”, thông số so sánh là “厚”, đánh dấu thành tố chuẩn là “有”, đánh dấu mức độ là “那么”. Có thể thấy, kết cấu so sánh ngang bằng có từ “有” là kết cấu có đánh dấu thành tố chuẩn và đánh dấu mức độ, thuộc loại II theo cách phân loại của Haspelmath (2017). Kết cấu này có trật tự từ như sau: thành tố so sánh + đánh dấu thành tố chuẩn + thành tố chuẩn + đánh dấu mức độ + thông số so sánh.

Từ những phân tích trên, chúng tôi nhận thấy kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc thuộc loại II “có đánh dấu thành tố chuẩn và đánh dấu mức độ”, được cấu tạo bởi năm thành phần là: thành tố so sánh, thành tố chuẩn, thông số so sánh, đánh dấu thành tố chuẩn và đánh dấu mức độ. Kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc có trật tự từ như sau:

thành tố so sánh	đánh dấu thành tố chuẩn	thành tố chuẩn	đánh dấu mức độ	thông số so sánh
---------------------	----------------------------	-------------------	--------------------	---------------------

Qua đó cho thấy, ba đặc điểm kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc về mặt loại hình học như sau:

Thứ nhất, có đánh dấu thành tố chuẩn và đánh dấu mức độ;

Thứ hai, thông số so sánh đứng sau thành tố chuẩn, tiếng Trung Quốc có trật tự từ là VO;

Thứ ba, thành tố chuẩn đứng trước thông số so sánh, đánh dấu thành tố chuẩn đứng trước thành tố chuẩn.

Trong ba đặc điểm trên, có thể thấy đặc điểm thứ hai và đặc điểm thứ ba của kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc trái ngược hẳn với đặc điểm thứ hai và đặc điểm thứ ba của đặc điểm chung về kết cấu so sánh ngang bằng của các ngôn ngữ trên thế giới mà Haspelmath (2017) tổng kết. Với đặc điểm thứ hai, kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc có thông số so sánh đứng sau thành tố chuẩn, nhưng trật tự từ của tiếng Trung Quốc không phải là OV mà là VO. Với đặc điểm thứ ba, kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc có thành tố chuẩn đứng trước thông số so sánh, nhưng đánh dấu thành tố chuẩn đứng trước thành tố chuẩn.

2.3. Kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Việt

So sánh ngang bằng không phải là nội dung được các nhà ngôn ngữ học Việt Nam quan tâm trong nhiều năm trở lại đây. Công trình nghiên cứu về vấn đề hiện nay còn rất hạn chế. Theo chúng tôi, trong tiếng Việt có ba loại kết cấu so sánh ngang bằng sau: kết cấu so sánh ngang bằng có từ “giống”, kết cấu so sánh ngang bằng có từ “bằng” và kết cấu so sánh ngang bằng có từ “như”.

Thứ nhất, kết cấu so sánh ngang bằng với từ “giống”. Ví dụ:

(15) Trai giòn **giống** cha. (Kho ngữ liệu Vietlex)

(16) Mũi cao **giống** mẹ. (Kho ngữ liệu Vietlex)

(17) Con đẹp **giống** mẹ. (Kho ngữ liệu Vietlex)

(18) Em nói là bản khoăn **giống** anh. (Kho ngữ liệu Vietlex)

Ở câu (15), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tố so sánh là “traí”, thành tố chuẩn là “cha”, thông số so sánh là “giòn”, đánh dấu thành tố chuẩn là “giống”. Trong câu (16), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tố so sánh là “mũi”, thành tố chuẩn là “mẹ”, thông số so sánh là “cao”, đánh dấu thành tố chuẩn là “giống”. Ở câu (17), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tố so sánh là “con”, thành tố chuẩn là “mẹ”, thông số so sánh là “đẹp”, đánh dấu thành tố chuẩn là “giống”. Trong câu (18), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tố so sánh là “em”, thành tố chuẩn là “anh”, thông số so sánh là “bản khoăn”, đánh dấu thành tố chuẩn là “giống”. Có thể thấy, kết cấu so sánh ngang bằng có từ “giống” là kết cấu chỉ có đánh dấu thành tố chuẩn, thuộc loại I theo cách phân loại của Haspelmath (2017). Kết cấu này có trật tự từ như sau: thành tố so sánh + thông số so sánh + đánh dấu thành tố chuẩn + thành tố chuẩn.

Thứ hai, kết cấu so sánh ngang bằng với từ “bằng”. Ví dụ:

(19) Trúc đã cao **bằng** ngọn tre. (Kho ngữ liệu Vietlex)

(20) Cục đá to **bằng** quả dưa. (Kho ngữ liệu Vietlex)

(21) Nếu như chú tôi thấp **bằng** lão, thì lão đã túm lấy chú tôi mà quát. (Kho ngữ liệu Vietlex)

(22) Hai bên hè rộng **bằng** đường bên ta, cả năm không bao giờ có cát. (Kho ngữ liệu Vietlex)

Trong câu (19), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tố so sánh là “trúc”, thành tố chuẩn là “tre”, thông số so sánh là “cao”, đánh dấu thành tố chuẩn là “bằng”. Ở câu (20), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tố so sánh là “cục đá”, thành tố chuẩn là “quả dưa”, thông số so sánh là “to”, đánh dấu thành tố chuẩn là “bằng”. Trong câu (21), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tố so sánh là “chú tôi”, thành tố chuẩn là “lão”, thông số so sánh là “thấp”, đánh dấu thành tố chuẩn là “bằng”. Ở câu (22), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tố so sánh là “hai bên hè”, thành tố chuẩn là “đường bên ta”, thông số so sánh là “rộng”, đánh dấu thành tố chuẩn là “bằng”. Có thể thấy, kết cấu so sánh ngang bằng có từ “bằng” là kết cấu chỉ có đánh dấu thành tố chuẩn, thuộc loại I theo cách phân loại của Haspelmath (2017). Kết cấu này có trật tự từ như sau: thành tố so sánh + thông số so sánh + đánh dấu thành tố chuẩn + thành tố chuẩn.

Thứ ba, kết cấu so sánh ngang bằng với từ “như”. Ví dụ:

(23) Phải mổ ruột hay tháo khớp một thẳng ngon **như** mày, uống lăm! (Kho ngữ liệu Vietlex)

(24) Một hòn đá nhỏ **như** quả trứng gà. (Kho ngữ liệu Vietlex)

(25) Chẳng lẽ nếu còn sống mẹ cháu cũng già **như** chú sao? (Kho ngữ liệu Vietlex)

(26) Nhà thờ Sài Gòn tuy không có cái nền đá cao **như** Nhà thờ Hà Nội, mà có hai cái tháp nhọn cao ngất trời. (Kho ngữ liệu Vietlex)

Ở câu (23), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tố so sánh là “một thẳng”, thành tố chuẩn là “mày”, thông số so sánh là “ngon”, đánh dấu thành tố chuẩn là “như”. Trong câu (24), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tố so sánh là “một hòn đá”, thành tố chuẩn là “quả trứng gà”, thông số so sánh là “nhỏ”, đánh dấu thành tố chuẩn là “như”. Ở câu (25), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tố so sánh là “mẹ cháu”, thành tố chuẩn là “chú”, thông số so sánh là “già”, đánh dấu thành tố chuẩn là “như”. Trong câu (26), kết cấu so sánh ngang bằng có thành tố so sánh là “cái nền đá”, thành tố chuẩn là “Nhà thờ Hà Nội”, thông số so sánh là “cao”, đánh dấu thành tố chuẩn là “như”. Có thể thấy, kết cấu so sánh ngang bằng có từ “như” là kết cấu chỉ có đánh dấu thành tố chuẩn, thuộc loại I theo cách phân loại của Haspelmath (2017). Kết cấu này có trật tự từ như sau: thành tố so sánh + thông số so sánh + đánh dấu thành tố chuẩn + thành tố chuẩn.

Từ những phân tích trên, có thể thấy kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Việt thuộc loại I “chỉ có đánh dấu thành tố chuẩn”, được cấu tạo bởi bốn thành phần là: thành tố so sánh, thành tố chuẩn, thông số so sánh và đánh dấu thành tố chuẩn. Trật tự từ của kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Việt như sau:

thành tố so sánh	thông số so sánh	đánh dấu thành tố chuẩn	thành tố chuẩn
---------------------	---------------------	----------------------------	-------------------

Qua đó cho thấy, ba đặc điểm kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Việt về mặt loại hình học như sau:

Thứ nhất, chỉ có đánh dấu thành tố chuẩn, không có đánh dấu mức độ;

Thứ hai, thông số so sánh đứng trước thành tố chuẩn, tiếng Việt có trật tự từ là VO;

Thứ ba, thành tố chuẩn đứng sau thông số so sánh, đánh dấu thành tố chuẩn đứng trước thành tố chuẩn.

Cả ba đặc điểm này đều hoàn toàn giống với các đặc điểm chung về kết cấu so sánh ngang bằng của các ngôn ngữ trên thế giới mà Haspelmath (2017) tổng kết.

2.4. Tương đồng và dị biệt giữa kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt

Sau khi so sánh kết cấu so sánh ngang bằng giữa tiếng Trung Quốc và tiếng Việt, chúng tôi phát hiện giữa chúng tồn tại những điểm tương đồng và dị biệt về mặt loại hình học. Cụ thể như sau:

Về thành phần cấu tạo, số lượng thành phần của kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc nhiều hơn trong tiếng Việt. Cả hai ngôn ngữ đều có bốn thành phần sau: thành tố so sánh, thành tố chuẩn, thông số so sánh và đánh dấu thành tố chuẩn. Song, kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc còn phải có đánh dấu mức độ. Ví dụ:

(27) 阿姨，你长得跟我妈妈一样漂亮。(Kho ngữ liệu BCC)

(28) Đồng xanh làng đẹp **như** tranh hoạ đồ. (Kho ngữ liệu Vietlex)

Câu (27) cho thấy, kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc có năm thành phần là thành tố so sánh “你”, thành tố chuẩn “我妈妈”, thông số so sánh “漂亮”, đánh dấu

thành tố chuẩn “跟” và đánh dấu mức độ “一样”. Câu (28) cho thấy, kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Việt có bốn thành phần là thành tố so sánh “đồng xanh làng”, thành tố chuẩn “tranh hoạ đồ”, thông số so sánh “đẹp” và đánh dấu thành tố chuẩn “như”.

Về trật tự từ, trong kết cấu so sánh ngang bằng của tiếng Trung Quốc và tiếng Việt thành tố so sánh đều đứng đầu kết cấu, đánh dấu thành tố chuẩn đều đứng trước thành tố chuẩn. Trong tiếng Trung Quốc, thông số so sánh đứng sau cụm “đánh dấu thành tố chuẩn + thành tố chuẩn”; còn trong tiếng Việt, thông số so sánh đứng ngay trước cụm “đánh dấu thành tố chuẩn + thành tố chuẩn”. Ví dụ:

(29) 要是其余的两个人跟我们一样聪明，我们的江山就不稳了。(Kho ngữ liệu BCC)

(30) Tôi đã gò một bộ mặt lạnh **như** mặt người Ăng lê. (Kho ngữ liệu Vietlex)

Câu (29) và câu (30) cho thấy, thành tố so sánh “其余的两个人” và “một bộ mặt” đều đứng đầu kết cấu so sánh ngang bằng, đánh dấu thành tố chuẩn “跟” và “như” đều đứng trước thành tố chuẩn “我们” và “mặt người Ăng lê”. Câu (29) cho thấy, trong kết cấu so sánh ngang bằng của tiếng Trung Quốc, thông số so sánh “聪明” đứng sau cụm “跟我们”. Câu (30) cho thấy, trong kết cấu so sánh ngang bằng của tiếng Việt thông số so sánh “lạnh” đứng trước cụm “như mặt người Ăng lê”.

3. Kết luận

Kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc là loại kết cấu “có đánh dấu thành tố chuẩn và đánh dấu mức độ”. Kết cấu này có trật tự từ “thành tố so sánh + thông số so sánh + đánh dấu thành tố chuẩn + thành tố chuẩn”. Đặc điểm của kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc không giống hoàn toàn với đặc điểm chung của kết cấu so sánh ngang bằng trong các ngôn ngữ trên thế giới.

Kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Việt là loại kết cấu “chỉ có đánh dấu thành tố chuẩn”. Kết cấu này có trật tự từ “thành tố so sánh + thông số so sánh + đánh dấu thành tố chuẩn + thành tố chuẩn”. Đặc điểm của kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Việt hoàn toàn giống với đặc điểm chung của kết cấu so sánh ngang bằng trong các ngôn ngữ trên thế giới.

Giữa kết cấu so sánh ngang bằng trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt tồn tại hai điểm dị biệt sau: Thứ nhất, tiếng Trung Quốc có đánh dấu mức độ, còn tiếng Việt thì không; Thứ hai, thông số so sánh trong tiếng Trung Quốc đặt sau cụm “đánh dấu thành tố chuẩn + thành tố chuẩn”, còn thông số so sánh trong tiếng Việt thì đặt ngay trước cụm “đánh dấu thành tố chuẩn + thành tố chuẩn”.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Andersen, P. K. (1983). *Word order typology and comparative constructions*. Amsterdam: John Benjamins.
- Cheng, L. L. (1999). Xiandai Hanyu “xiang” zi duanyu de yuyi ji gouju gongneng kaocha [A study on the semantic and sentence construction function of “xiang” phrases in Modern Chinese]. *Journal of Central China Normal University (Humanities and Social Sciences)*, (5), 122-124.
- Fang, R. (2020). *Hanyu pingbiju leixingxue yanjiu* [Chinese language typology study of equal comparison sentences] [Master’s thesis, Jiangxi Normal University]. CNKI.
- Haspelmath, M., & Buchholz, O. (1998). Equative and similative constructions in the languages of Europe. In John van der Auwera, *Adverbial constructions in the language of Europe* (p.277-334). Berlin - New York: Mouton de Gruyter.
- Haspelmath, M. (2017). Equative constructions in world-wide perspective. In Treis, Y. & Vanhove, M., *Similative and equative constructions: A cross-linguistic perspective* (p.9-32). Amsterdam: John Benjamins.
- Henkelmann, P. (2006). Constructions of equative comparison. *Language Typology and Universals*, 59(4), 470-398.
- Le, X. T., & Nguyen, H. A. (2017). Bieu thuc so sanh ngang bang trong tieng Viet va tieng Han: Tuong dong va khac biet [Equal comparison expressions in Vietnamese and Chinese: Similarities and differences]. *Language Magazine*, (4), 3-18.
- Liu, S. Q. (2002). Biao bijiao de “You” zi ju qianxi [An analysis of the comparative “You” sentences]. *Language Teaching and Linguistic Studies*, (2), 50-55.
- Sun, C. (2020). Jiaoliao Guanhua pingbiju duibi yanjiu [A comparative study of the equality comparison sentences in Jiaoliao Mandarin]. *Journal of Ankang University*, 32(3), 71-83.
- Ultan, R. (1972). Some features of basic comparative constructions. *Working Papers on Language Universals*, (9), 117-162.
- Wu, Y. Y. (2019). *Hanyu pingbi fanchou yanjiu* [A study of the category of Chinese equative construction] [Doctoral dissertation, Central China Normal University]. CNKI.
- Zhu, D. X. (1982). Shuo “gen... yiyang” [A study of “gen... yiyang”]. *Chinese Language Learning*, (1), 1-5.

**A COMPARISON OF CHINESE AND VIETNAMESE EQUATIVE CONSTRUCTIONS
FROM THE PERSPECTIVE OF LINGUISTIC TYPOLOGY**

Luu Hon Vu

Ho Chi Minh University of Banking, Vietnam

Corresponding author: Luu Hon Vu – Email: luuhonvu@gmail.com

Received: September 08, 2022; Revised: October 11, 2022; Accepted: January 10, 2023

ABSTRACT

The equative construction indicates the degree, quantity, or nature between two objects. Applying linguistic typology, the analysis results show that the equative construction in Chinese is a type of “equative degree-marker and standard-marker,” while in Vietnamese, it is a type of “only equative standard-marker.” The word order of the equative construction in Chinese is not exactly the same as the common features of languages in the world. In Vietnamese, it is entirely similar to these common features. The equative construction between Chinese and Vietnamese has two differences: (1) Chinese has a degree-marker while Vietnamese does not; (2) the parameters follows the phrase of “standard-marker + standard,” while in Vietnamese, it precedes the phrase of “standard-marker + standard.”

Keywords: compare; equative constructions; Chinese; Vietnamese; linguistic typology